

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 08/TTr-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2018, công văn số 3522/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 và số 4370/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp Tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	266.679	79,41	282.392	1.347	283.740	84,53
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.683	5,56	18.633		18.633	5,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.949</i>	<i>4,15</i>	<i>15.981</i>		<i>15.981</i>	<i>4,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.122	13,44		43.025	43.025	12,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.329	3,08		16.763	16.763	4,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	111.951	33,34	115.700	472	116.172	34,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	39.736	11,83	42.327	-	42.327	12,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp Tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.6	Đất rừng sản xuất	34.572	10,29	39.910	-	39.910	11,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.825	0,54	2.500	-561	1.939	0,58
1.8	Đất làm muối	3.948	1,18	3.942	-675	3.267	0,97
2	Đất phi nông nghiệp	29.231	8,70	42.925		42.925	12,79
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.519	0,75	3.547	-	3.547	1,06
2.2	Đất an ninh	536	0,16	681	-	681	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	1.386	0,41	1682	-	1.682	0,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	75	0,02	-	246	246	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	1.432	1.432	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.329	0,40	-	1.157	1.157	0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	28	0,01	-	845	845	0,25
2.8	Đất phát triển hạ tầng	10.675	3,18	15.718	3.177	18.895	5,63
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	73	0,02	124	-	124	0,04
-	Đất cơ sở y tế	39	0,01	64	-	64	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	259	0,08	412	-	412	0,12
-	Đất cơ sở thể dục- thể thao	97	0,03	645	-	645	0,19
2.10	Đất có di tích, danh thắng	317	0,09	317	4	321	0,10
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	0,02	300	-	300	0,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	3.662	1,09	-	4.120	4.120	1,23
2.13	Đất ở tại đô thị	989	0,29	1.714	79	1.793	0,53
2.14	Đất XD trụ sở cơ quan	148	0,04	-	129	129	0,04
2.15	Đất XDTS của TC sự nghiệp	2	-	-	98	98	0,03
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	105	0,03	-	96	96	0,03
2.17	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	796	0,24	-	952	952	0,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp Tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	229	0,70	-	600	600	1,30
3	Đất chưa sử dụng	39.923	11,89	10.218	-1.229	8.989	2,68
4	Đất đô thị*	12.036	3,58	15.009	-	15.009	4,47
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				78.421	78.421	-
2	Khu lâm nghiệp				198.409	198.409	-
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				42.327	42.327	-
4	Khu phát triển công nghiệp				3.085	3.085	-
5	Khu đô thị				6.079	6.079	-
6	Khu thương mại - dịch vụ				1.432	1.432	-
7	Khu dân cư nông thôn				5.080	5.080	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 – 2015 *	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	11.725	1.654	10.071	51	785	4.356	2.633	2.246
1.1	Đất trồng lúa	754	66	688	15	97	249	172	155
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				665	15	97	239	150
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.216	549	5.666	23	357	2.309	1.724	1.253

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 – 2015 *	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.854	91	1.762	10	162	617	439	535
1.4	Đất rừng phòng hộ	290	-	290	2	41	98	53	96
1.5	Đất rừng đặc dụng	53	-	53	-	1	51	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.903	897	1.006	-	123	519	201	164
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	153	51	103	-	5	33	32	32
1.8	Đất làm muối	503	-	503	-	-	479	12	12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.018	7.833	185	-	28	52	52	53
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.217	1.105	112	-	28	28	28	28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42	42	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	218	218	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	73	-	73	-	-	24	24	25
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.467	6.467	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	77	-	77	-	-	26	26	25

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 – 2015 *	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	28.105	25.250	2.855	-	159	899	899	899
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	2.406	2.406	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	4.521	3.702	818	-	106	237	237	238
1.3	Đất trồng cây lâu năm	220	61	159	-	-	53	53	53
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.511	4.511	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.596	2.076	520	-	-	173	174	173
1.6	Đất rừng sản xuất	13.707	12.402	1.305	-	-	435	435	435
1.7	Đất nông nghiệp khác	144	91	53	-	53	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2.530	257	2.273	24	115	804	686	643
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	7	-	7	-	-	3	4	-
2.2	Đất khu công nghiệp	84	-	84	-	-	28	28	28
2.3	Đất cụm công nghiệp	33	-	33	-	18	5	5	5
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	568	-	568	-	5	204	184	176
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46	-	46	-	-	44	1	1
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	762	257	505	-	-	168	168	168
2.7	Đất phát triển hạ tầng	616	-	616	24	25	236	182	149
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	9	-	9	-	-	9	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	100	-	100	-	-	33	33	34
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74	-	74	-	-	25	25	24

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 – 2015 *	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	-	76	-	10	22	22	22
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	264	-	264	-	57	69	67	70

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xác lập ngày 25 tháng 5 năm 2018).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	290.880	290.829	290.220	286.780	285.070	283.740
1.1	Đất trồng lúa	20.861	20.846	20.358	19.726	19.171	18.633
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17.203</i>	<i>17.187</i>	<i>16.972</i>	<i>16.588</i>	<i>16.277</i>	<i>15.981</i>
1.2	Đất trồng cây HN khác	47.814	47.791	47.130	45.214	43.884	43.025
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.872	17.861	17.573	17.216	17.037	16.763
1.4	Đất rừng phòng hộ	116.462	116.460	116.419	116.321	116.268	116.172
1.5	Đất rừng đặc dụng	41.812	41.812	41.811	41.949	42.138	42.327
1.6	Đất rừng sản xuất	39.611	39.611	39.488	39.404	39.639	39.910
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.035	2.035	2.030	1.996	1.971	1.939
1.8	Đất làm muối	3.809	3.809	3.809	3.317	3.292	3.267
2	Đất phi nông nghiệp	30.537	30.612	31.495	36.638	39.933	42.925
2.1	Đất quốc phòng	3.188	3.188	3.188	3.510	3.533	3.547
2.2	Đất an ninh	578	578	578	656	674	681
2.3	Đất khu công nghiệp	829	829	855	1.131	1.406	1.682
2.4	Đất cụm công nghiệp	27	27	142	204	234	246

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	494	494	532	915	1.182	1.432
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	956	956	945	1.118	1.137	1.157
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	308	308	308	487	666	845
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.142	12.222	12.709	15.605	17.378	18.895
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	29	29	40	68	96	124
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	47	47	51	62	63	64
-	<i>Đất CS giáo dục - đào tạo</i>	305	307	313	359	404	412
-	<i>Đất CS thể dục - thể thao</i>	114	114	114	243	367	645
2.9	Đất có di tích, danh thắng	318	318	320	321	321	321
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	43	43	46	131	215	300
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.820	3.818	3.894	3.964	4.035	4.120
2.12	Đất ở tại đô thị	1.112	1.106	1.153	1.360	1.582	1.793
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan	94	95	95	126	128	129
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41	42	46	93	96	98
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	96	96	96	96	96	96
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	879	879	886	912	932	952
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	206	206	296	400	496	600
3	Đất chưa sử dụng	14.117	14.093	13.819	12.116	10.531	8.989
4	Đất đô thị*	12.076	12.076	12.076	12.076	12.076	15.009

Ghi chú: () Diện tích đã thực hiện*

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê

duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật về đất đai, làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

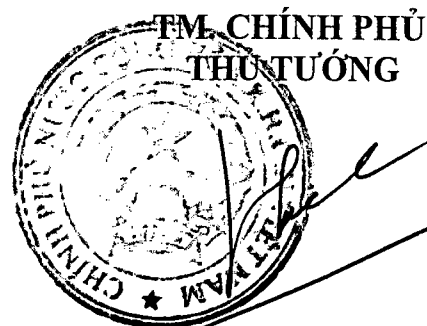
10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 63



Nguyễn Xuân Phúc